

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2017

NƠI GỬI:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)**QUÝ 1 NĂM 2017**

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.965.540.940	276.880.177.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.646.153.676	2.327.514.448
1. Tiền	111	1	1.646.153.676	2.327.514.448
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.401.134.479	209.362.266.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	111.812.513.747	165.886.590.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	15.647.251.526	13.002.438.060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	28.941.369.206	30.473.238.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		62.540.396.624	50.812.312.222
1. Hàng tồn kho	141	7	62.540.396.624	50.812.312.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.377.856.161	14.378.084.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	109.525.812	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	14.154.157.829	12.248.454.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.114.172.520	2.129.630.182
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		746.055.396.047	731.978.986.067
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		449.380.873.634	440.259.400.515

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	234.328.812.105	252.807.345.595
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	180.691.362.784	180.288.161.964
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	61.893.112.361	34.696.306.572
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(27.532.413.616)	(27.532.413.616)
II- Tài sản cố định	220		21.507.176.172	22.247.781.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.737.376.172	15.477.981.890
a. Nguyên giá	222	9	24.980.221.801	24.980.221.801
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(10.242.845.629)	(9.502.239.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.769.800.000	6.769.800.000
a. Nguyên giá	228	10	6.769.800.000	6.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		242.893.279.870	237.306.757.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	242.893.279.870	237.306.757.428
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		32.205.675.489	32.063.541.289
1. Đầu tư vào công ty con	251	2	24.125.980.489	23.983.846.289
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2	6.036.364.950	6.036.364.950
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	4.079.695.000	4.079.695.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(2.036.364.950)	(2.036.364.950)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.390.882	101.504.945
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	68.390.882	101.504.945
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		983.020.936.987	1.008.859.163.380

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		479.197.744.835	502.238.860.347
I. Nợ ngắn hạn	310		267.283.472.510	317.730.866.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	30.601.712.219	35.588.279.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	801.231.680	801.231.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.141.105.527	12.125.708.003
4. Phải trả người lao động	314		2.761.513.063	4.712.563.681
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	60.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	6.699.896.364	6.699.896.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.633.485.692	10.295.161.892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	198.722.033.366	246.513.330.881
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		922.494.599	934.694.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		211.914.272.325	184.507.993.418
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	27.888.694.507	26.253.698.181
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	13.621.424.895	5.142.160.895
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	42.503.951.206	35.808.788.334
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	59.735.860.610	49.139.004.901
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	68.164.341.107	68.164.341.107
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		503.823.192.152	506.620.303.033
I. Vốn chủ sở hữu	410		503.823.192.152	506.620.303.033
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		482.906.290.000	482.906.290.000

1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.616.256.220	29.616.256.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(15.757.827.719)	(12.960.716.838)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.960.716.838)	24.793.610.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.797.110.881)	(37.754.327.813)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		983.020.936.987	1.008.859.163.380

Lập, ngày 28 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

RỒNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)
QUÝ 1 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.099.730.618	87.563.827.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.099.730.618	87.563.827.909
4. Giá vốn hàng bán	11		7.302.822.455	67.477.613.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(203.091.837)	20.086.214.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.189.604	54.330.488
7. Chi phí tài chính	22		724.255.415	1.927.670.394
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		724.255.415	1.920.920.394
8. Chi phí bán hàng	25			19.980.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.876.837.939	2.658.962.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		(2.802.995.587)	15.533.931.872
11. Thu nhập khác	31		5.884.706	8.880.286
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác	40		5.884.706	8.880.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.797.110.881)	15.542.812.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	3.419.418.675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.797.110.881)	12.123.393.483
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(58)	251
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thúy Hà

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

Quý 1 Năm 2017 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.797.110.881)	15.542.812.158
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		740.605.718	1.565.082.427
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.189.604)	(54.330.488)
- Chi phí lãi vay	06		724.255.415	1.920.920.394
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			(1.333.439.352)	18.974.484.491
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	08			
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09		41.839.886.884	(55.835.870.409)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	10		(12.859.415.172)	19.905.011.472
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	11		20.307.190.331	59.868.913.316
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		33.114.063	(6.932.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(724.255.415)	(1.920.920.394)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			(94.823.208)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.200.000)	(119.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.250.881.339	40.770.862.506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(152.636.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(142.134.200)	(81.242.550)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.189.604	54.330.488
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(140.944.596)</i>	<i>(179.548.426)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.360.000.000	65.931.899.718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.151.297.515)	(130.941.091.984)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Các khoản khác				
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(47.791.297.515)</i>	<i>(65.009.192.266)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(681.360.772)	(24.417.878.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.327.514.448	27.853.525.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.646.153.676	3.435.646.859

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Thanh



Tô Thị Thúy Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty mẹ) QUÝ 1 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496. Mã số thuế 0303614496.

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp.
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải.
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng. Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính: 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM.

* Vốn điều lệ: 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng). Vốn thực góp đến thời điểm 31/03/2017 là 482.906.290.000 đ .

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 06 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 02 – 06 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	549.195.428	845.308.724
- Tiền gửi ngân hàng	1.096.958.248	1.482.205.724
Cộng	1.646.153.676	2.327.514.448

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 99,8% . Tại ngày 31/03/2017 Công ty đã góp 24.125.980.489 đồng .

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.364.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	31/03/2017	01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	1.536.364.950	1.536.364.950	1.536.364.950	-	-

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

	31/03/2017	01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	6.036.364.950	1.536.364.950	6.036.364.950	4.500.000.000	4.500.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2017	01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cty CP Đầu tư XD Miền Đông	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cty CPĐT & XDCT Thái Bình Dương	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-
Cty CP Bảo trì và XD Giao thông 714	1.029.695.000	-	1.029.695.000	1.029.695.000	1.029.695.000
Cty CP Đường BOT Đồng Phú	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	4.079.695.000	500.000.000	4.079.695.000	3.579.695.000	3.579.695.000

	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
3. Phải thu của khách hàng	Dự phòng	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu Long	821.308.499	1.200.377.499
Ban QLDA Đường HCM	3.040.000.000	3.040.000.000
Dự án chung cư Newtown	790.036.669	822.026.669
Sở Giao thông Vận tải Long An	46.045.914.114	94.545.914.114
Các khách hàng khác	61.115.254.465	66.278.271.792
Cộng	111.812.513.747	165.886.590.074
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	Dự phòng	Dự phòng
Ban QLDA đường HCM	2.274.935.046	2.274.935.046
Khu vãn hóa Quận 9	19.958.212.204	20.958.212.204
Phải thu dự án Vĩnh phú	126.882.347.760	145.537.509.510
Phải thu dự án Bến lức GD 1 và GD 2	53.019.227.203	51.839.730.943
Các khách hàng khác	32.194.089.892	32.196.957.892
Cộng	234.328.812.105	252.807.345.595
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)	-	418.693.935.669
Tổng cộng	346.141.325.852	418.693.935.669
4. Phải thu khác :		
a) Ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Tạm ứng thi công công trình	6.416.569.744	8.014.354.224
Ông Nguyễn Quang Duy	10.907.622.125	10.907.622.125
Ông Phan Tuấn Dũng	2.850.000.000	2.850.000.000
Ông Nguyễn Hữu Trung	1.950.000.000	1.950.000.000
Phải thu khác	6.817.177.337	6.751.261.824
Cộng	28.941.369.206	30.473.238.173
b) Dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Tạm ứng thi công công trình	20.015.366.661	16.862.234.629
Công ty CP BT Thủ Thừa - Bình Thành	37.544.803.357	13.500.000.000
Phải thu khác	4.332.942.343	4.334.071.943
Cộng	61.893.112.361	34.696.306.572

Tổng cộng		90.834.481.567	-	65.169.544.745
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Trả trước cho người bán				
	31/03/2017			01/01/2017
a) Ngắn hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	15.647.251.526	-	13.002.438.060	13.002.438.060
Cộng	15.647.251.526	-	13.002.438.060	13.002.438.060
b) Dài hạn				
Công ty CP XDCT Cửu Long	74.464.767.905		71.348.267.905	
Công ty CPĐT & XDCT Miền Đông	99.223.990.748		101.009.322.148	
Trả trước người bán khác	7.002.604.131		7.930.571.911	
Cộng	180.691.362.784	-	180.288.161.964	
Tổng cộng	196.338.614.310	-	193.290.600.024	
7. Hàng tồn kho				
	31/03/2017			01/01/2017
- Hàng mua đang đi đường	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ				
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	62.540.396.624		50.812.312.222	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm				
Cộng	62.540.396.624		50.812.312.222	
8. Tài sản dở dang dài hạn :				
	31/03/2017			01/01/2017
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	242.893.279.870		237.306.757.428	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	242.893.279.870		237.306.757.428	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	6.378.299.139	17.138.586.569	1.206.411.548	256.924.545	-	24.980.221.801
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loại lại			-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	6.378.299.139	17.138.586.569	1.206.411.548	256.924.545	-	24.980.221.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	2.275.036.256	6.066.064.754	1.005.237.081	155.901.820		9.502.239.911
- Khấu hao trong kỳ	61.129.691	654.191.220	21.676.852	3.607.955		740.605.718
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	2.336.165.947	6.720.255.974	1.026.913.933	159.509.775	-	10.242.845.629
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2017	4.103.262.883	11.072.521.815	201.174.467	101.022.725	-	15.477.981.890
- Tại ngày 31/03/2017	4.042.133.192	10.418.330.595	179.497.615	97.414.770	-	14.737.376.172

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	6.769.800.000					6.769.800.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	6.769.800.000					6.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tặng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2017	6.769.800.000					6.769.800.000
- Tại ngày 31/03/2017	6.769.800.000					6.769.800.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)						
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-					-
- Tặng khác	-					-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2017	-					-
- Tại ngày 31/03/2017	-					-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại	-			
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	-			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổng thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	31/03/2017		01/01/2017		Trong kỳ			Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
13. Chi phí trả trước									
a) Ngắn hạn									
- Chi phí trả trước khác	109.525.812	-	109.525.812	-					
Cộng	109.525.812	-	109.525.812	-					
b) Dài hạn									
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.390.882	101.504.945	68.390.882	101.504.945					
Cộng	68.390.882	101.504.945	68.390.882	101.504.945					
14. Người mua trả tiền trước									
a) Ngắn hạn									
Khách hàng trong nước	801.231.680	801.231.680	801.231.680	801.231.680					
Cộng	801.231.680	801.231.680	801.231.680	801.231.680					
b) Dài hạn									
CT QL1 Cần Thơ - Năm Căn	1.728.392.459	1.728.392.459	1.728.392.459	1.728.392.459					
CT cao tốc Bến Lức Long Thành	1.185.516.360	1.185.516.360	1.185.516.360	1.185.516.360					
CT KDC Bến Lức GD 1 và GD 2	4.005.028.400	212.858.400	4.005.028.400	212.858.400					
CT KDC Vĩnh Phú	4.837.094.000	150.000.000	4.837.094.000	150.000.000					
Người mua trả tiền trước khác	1.865.393.676	1.865.393.676	1.865.393.676	1.865.393.676					
Cộng	13.621.424.895	5.142.160.895	13.621.424.895	5.142.160.895					
Tổng cộng	14.422.656.575	5.943.392.575	14.422.656.575	5.943.392.575					
15. Vay và nợ thuê tài chính									
a) Vay ngắn hạn									
+ Các khoản đi vay ngắn hạn	205.287.521.255	205.287.521.255	205.287.521.255	205.287.521.255	17.360.000.000	23.925.487.889	198.722.033.366	198.722.033.366	
- Vay cá nhân	29.342.521.255	29.342.521.255	29.342.521.255	29.342.521.255	10.300.000.000	9.488.487.889	30.154.033.366	30.154.033.366	
- Ngân hàng ĐT & PT Long An	162.885.000.000	162.885.000.000	162.885.000.000	162.885.000.000	3.450.000.000	11.607.000.000	154.728.000.000	154.728.000.000	
- NH NN & PTNT - CN Miền Đông	10.450.000.000	10.450.000.000	10.450.000.000	10.450.000.000	2.610.000.000	220.000.000	10.230.000.000	10.230.000.000	
- NH HDBank CN Bình Dương	2.610.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	
- Vay tổ chức khác					1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
+ Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.225.809.626	41.225.809.626	41.225.809.626	41.225.809.626	-	41.225.809.626	-	-	
- Ngân hàng ĐT & PT Long An	41.225.809.626	41.225.809.626	41.225.809.626	41.225.809.626		41.225.809.626			
Cộng	246.513.330.881	246.513.330.881	246.513.330.881	246.513.330.881	17.360.000.000	65.151.297.515	198.722.033.366	198.722.033.366	

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng ĐT & PT Long An	46.164.341.107	46.164.341.107			46.164.341.107	46.164.341.107
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh L.An	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	68.164.341.107	68.164.341.107	-	-	68.164.341.107	68.164.341.107
Tổng cộng	314.677.671.988	314.677.671.988	17.360.000.000	65.151.297.515	266.886.374.473	266.886.374.473
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
16. Phải trả người bán						
			31/03/2017		01/01/2017	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH TM DV VT Tân Hồng Lộc	2.997.204.000		2.997.204.000	2.997.204.000	3.097.204.000	3.097.204.000
DNTN Nhật Linh	2.061.640.942		2.061.640.942	2.061.640.942	2.111.640.942	2.111.640.942
Công ty TNHH ĐT Phúc Thịnh Đức	501.494.866		501.494.866	501.494.866	501.494.866	501.494.866
Công ty TNHH Công Minh	-		-	-	2.857.029.625	2.857.029.625
Các đối tượng khác	25.041.372.411		25.041.372.411	25.041.372.411	27.020.910.396	27.020.910.396
Cộng	30.601.712.219		30.601.712.219	30.601.712.219	35.588.279.829	35.588.279.829
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn						
			31/03/2017		01/01/2017	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức	11.821.300.000		11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	10.000.000		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	-		-	-	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới	868.451.400		868.451.400	868.451.400	868.451.400	868.451.400
Phải trả người bán khác	15.188.943.107		15.188.943.107	15.188.943.107	13.153.946.781	13.153.946.781
Cộng	27.888.694.507		27.888.694.507	27.888.694.507	26.253.698.181	26.253.698.181
Tổng cộng	58.490.406.726		58.490.406.726	58.490.406.726	61.841.978.010	61.841.978.010
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
e) Phải trả người bán là các bên liên quan						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	10.779.494.910			10.779.494.910
- Thuế thu nhập cá nhân	229.683.925	32.536.711	17.139.187	245.081.449
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.116.529.168	4.000.000	4.000.000	1.116.529.168
Cộng	12.125.708.003	36.536.711	21.139.187	12.141.105.527
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	12.248.454.154	(898.035.675)	1.007.668.000	14.154.157.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.049.288.990		2.049.288.990	2.049.288.990
- Thuế đất phi nông nghiệp	80.341.192	36.608.741	21.151.079	64.883.530
Cộng	14.378.084.336	(861.426.934)	1.028.819.079	16.268.330.349
Tổng cộng	14.378.084.336	(824.890.223)	1.049.958.266	16.268.330.349

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017	
- Chi phí phải trả công trình xây dựng:	-	60.000.000	
Cộng	-	60.000.000	
b) Dài hạn	31/03/2017	01/01/2017	
- Lãi vay	13.762.258.835	9.307.067.163	
- Các khoản khác	28.741.692.371	26.501.721.171	
Cộng	42.503.951.206	35.808.788.334	

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017	
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	123.292.293	103.912.593	
- Bảo hiểm xã hội và y tế	973.500.900	674.369.360	
- Bảo hiểm thất nghiệp	70.741.860	44.569.300	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.465.950.639	9.472.310.639	
+ Công ty CP Địa ốc Thăng Lợi	8.792.500.000	5.521.860.000	

+Nguyễn Văn Tiên	4.219.840.000	3.769.840.000		
+Các khoản phải trả khác	453.610.639	180.610.639		
Cộng	14.633.485.692	10.295.161.892		
b) Dài hạn	31/03/2017	01/01/2017		
Xí nghiệp XDCT GTI	1.811.255.184	1.811.255.184		
Công ty CP PTN Thủ Đức	18.058.855.748	17.487.150.948		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.865.749.678	29.840.598.769		
Cộng	59.735.860.610	49.139.004.901		
Tổng cộng	74.369.346.302	59.434.166.793		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.699.896.364	6.699.896.364		
b) Dài hạn				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
21. Trái phiếu phát hành				
21.1 Trái phiếu thường			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Trái phiếu phát hành			Lãi suất	Lãi suất
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
21.2 Trái phiếu chuyển đổi				
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi				

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
 - Thời điểm phát hành , kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
 - d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
 - e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành
 - Điều khoản mua lại
- 23. Dự phòng phải trả**
- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - b) Dài hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 01/01/2017	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	(12.960.716.838)		506.620.303.033
- Lợi nhuận trong kỳ								(2.797.110.881)		(2.797.110.881)
Số dư 31/03/2017	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	(15.757.827.719)	-	503.823.192.152

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	482.906.290.000	482.906.290.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn góp đầu năm	482.906.290.000	482.906.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	482.906.290.000	482.906.290.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	482.906.290.000	482.906.290.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.290.629	48.290.629
+ Cổ phiếu phổ thông	48.290.629	48.290.629
+ Cổ phiếu ưu đãi		

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý

10.000
31/03/2017

10.000
01/01/2017

31/03/2017
29.616.256.220

01/01/2017
29.616.256.220

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/01/17 - 31/03/17	Từ 01/01/16 - 31/03/16
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.099.730.618	87.563.827.909
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	7.099.730.618	87.563.827.909
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	834.189.554	239.590.573
* Doanh thu thi công xây lắp	2.565.308.182	84.294.211.937
* Doanh thu thương mại, khác	3.700.232.882	3.030.025.399
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 01/01/17 - 31/03/17	Từ 01/01/16 - 31/03/16
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/01/17 - 31/03/17	Từ 01/01/16 - 31/03/16
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	834.189.554	239.590.573
* Giá vốn thi công xây lắp	2.768.400.019	64.207.997.652
* Giá vốn thương mại, khác	3.700.232.882	3.030.025.399
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	7.302.822.455	67.477.613.624
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/01/17 - 31/03/17	Từ 01/01/16 - 31/03/16
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.189.604	54.330.488
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

	Cộng	1.189.604	54.330.488
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/17 - 31/03/17	Từ 01/01/16 - 31/03/16
- Lãi tiền vay		724.255.415	1.920.920.394
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			6.750.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
	Cộng	724.255.415	1.927.670.394
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		5.884.706	8.880.286
	Cộng	5.884.706	8.880.286
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác			
	Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		Từ 01/01/17 - 31/03/17	Từ 01/01/16 - 31/03/16
- Chi phí nhân viên quản lý		977.636.696	1.179.079.983
- Chi phí vật liệu quản lý		19.764.273	152.802.046
- Chi phí đồ dùng văn phòng		22.841.258	43.909.872
- Chi phí khấu hao TSCĐ		61.129.691	89.629.692
- Thuế, phí và lệ phí		3.308.000	10.472.185
- Chi phí dự phòng			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		493.209.411	517.195.480
- Chi phí khác bằng tiền		298.948.610	665.873.249
	Cộng	1.876.837.939	2.658.962.507
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên			
- Chi phí vật liệu quản lý			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			19.980.000
- Chi phí bằng tiền khác			
	Cộng	-	19.980.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
		Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/01/17 - 31/03/17	Từ 01/01/16 - 31/03/16
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
- Chi phí nhân công			

- Chí phí khấu hao tài sản cố định
- Chí phí dịch vụ mua ngoài
- Chí phí khác bằng tiền

Cộng

-

-

10. Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 01/01/17 - 31/03/17

Từ 01/01/16 - 31/03/16

- Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

* Hoạt động kinh doanh bất động sản

* Hoạt động thi công xây lắp và khác

3.419.418.675

- Điều chỉnh chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

-

3.419.418.675

11. Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên

quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phí tiền tệ khác

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thúy Hà

Lập, ngày 28 tháng 9 năm 2017



Phạm Đức Tấn